

教育部 113 年 04 月 12 日臺教文(四)字第 1132301076B 號函核定

教育部 113 年 05 月 06 日臺教文(五)字第 1130046514 號函核定



中華醫事科技大學

CHUNG HWA UNIVERSITY OF MEDICAL TECHNOLOGY

113 學年度新南向產學合作國際專班 秋季班申請入學招生簡章

New Southbound International Students Industry-Academia
Collaboration Programs Application Information - Fall Semester 2024

Hồ sơ hướng dẫn tuyển sinh Hệ hợp tác chuyên ban Quốc tế
Tân Hướng Nam - Mùa thu năm học 2024



TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT Y TRUNG HOA

校址：71703 台南市仁德區文華一街 89 號

Campus address: No. 89, Wenhua 1st St., Rende Dist., Tainan City 71703, Taiwan R.O.C

☒ 本簡章英文與越文翻譯僅供參考，中英越文內容文意有差異處，以中文為準。

The English and Vietnamese translation are intended for reference only. If any inconsistency exists between the Chinese, English and Vietnamese versions, the Chinese version shall govern.

Bản dịch chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu có bất kỳ khác biệt nào về nội dung và ý nghĩa giữa phiên bản tiếng Trung, tiếng Anh và tiếng Việt, phiên bản tiếng Trung sẽ được ưu tiên áp dụng.

目錄 Contents/Mục lục

壹、 申請方式及聯絡資訊	
Application method and contact information/	
Phương thức nộp đơn và thông tin liên lạc	2
貳、 重要日程表	
Important Dates/	
Các mốc thời gian quan trọng	3
參、 申請資格	
Eligibility/	
Tiêu chuẩn xét tuyển	4
肆、 招生系所及招生名額	
Departments and quotas/	
Ngành và chỉ tiêu tuyển sinh	10
伍、 申請應繳交資料	
Required documents/	
Hồ sơ yêu cầu nộp	11
陸、 資料審查，錄取通知，報到、註冊入學與招生糾紛處理方式	
Document review, admission notification, registration and enrollment, and admissions dispute handling/ Đánh giá hồ sơ, thông báo kết quả, thủ tục nhập học và cách thức xử lý khiếu nại tuyển sinh	13
柒、 獎學金	
Scholarship/	
Học bổng	16
捌、 學雜費，住宿費與其他費用	
Tuition, miscellaneous fees, accommodation fees and other fees/	
Học tập phí, phí kí túc xá và chi phí khác	18
玖、 學雜費退費標準與辦理時程	
Standards and procedures for tuition, and miscellaneous fees refund/	
Tiêu chuẩn và thủ tục hoàn trả học phí, và các khoản phí khác	20
壹拾、其他申請注意事項	
Other important notes/	
Chú ý quan trọng khác	22

壹、申請方式及聯絡資訊

Application method and contact information/

Phương thức nộp đơn và thông tin liên lạc

一、申請方式 Application method/ Phương thức nộp đơn

一律採線上系統申請，申請網址如下：<https://forms.gle/pgWfuqvHbGhKLHTC6> (英文版)、<https://forms.gle/zDXNhTbNxdbQhQAf9> (越南文版)。入學繳交文件正本必須於入學時繳交給學校。

All applications must be submitted through the online system. The application URL is as follows: <https://forms.gle/pgWfuqvHbGhKLHTC6> (English version). All original required documents for admission must be submitted to the school once students enroll.

Tất cả các tài liệu nộp đơn phải được gửi qua hệ thống trực tuyến. Trang web nộp đơn là: <https://forms.gle/zDXNhTbNxdbQhQAf9> (bản Tiếng Việt). Tất cả các tài liệu cần thiết để nhập học phải nộp cho trường sau khi sinh viên đến trường nhập học.

二、聯絡資訊 Contact information/ Thông tin liên lạc

聯絡資訊 Contact information/ Thông tin liên lạc	
<p>中華醫事科技大學 國際暨兩岸事務處 電話：+886-6-267-4567 分機 276 專線：+886-6-267-2623 網址：http://www.hwai.edu.tw/ 信箱：international.hwai.edu.tw@gmail.com</p>	
<p>CHUNG HWA UNIVERSITY OF MEDICAL TECHNOLOGY – Office of International and Cross-Strait Affairs Phone：+886-6-267-4567 ext. 276 +886-6-267-2623 Website：http://www.hwai.edu.tw/ Email: international.hwai.edu.tw@gmail.com</p> <p>TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT Y TRUNG HOA – VĂN PHÒNG QUAN HỆ QUỐC TẾ SĐT：+886-6-267-4567 #276 +886-6-267-2623 Website：http://www.hwai.edu.tw/ Email: international.hwai.edu.tw@gmail.com</p>	

貳、 重要日程表 Important Dates/ Các mốc thời gian quan trọng

重要事項 Important events/Nội dung quan trọng	重要日期 Dates/ Ngày tháng
申請繳件截止 Application deadline/ Hạn nộp đơn đăng ký	113 年 07 月 31 日 July 31 th , 2024 Ngày 31 tháng 7 năm 2024
公告錄取名單 Results announcement/ Công bố danh sách trúng tuyển	113 年 08 月 15 日 August 15 th , 2024 Ngày 15 tháng 8 năm 2024
寄發入學許可 Delivery of admission letter/ Gửi giấy phép nhập học	113 年 08 月 20 日 August 20 th , 2024 Ngày 20 tháng 8 năm 2024
報到與註冊 Registration and enrollment/ Báo danh và làm thủ tục nhập học	113 年 09 月 09 日 September 09 th , 2024 Ngày 9 tháng 9 năm 2024
開學日期 Classes begin/ Khai giảng	113 年 09 月 11 日 September 11 th , 2024 Ngày 11 tháng 9 năm 2024

參、申請資格 Eligibility/ Tiêu chuẩn xét tuyển

一、入學身分 Identity/ Quốc tịch

申請資格依據教育部『外國學生來台就學辦法』之規定。申請人須符合下列規定之一得申請入學。

Applicant's eligibility is based on "MOE Regulations Regarding International Students Undertaking Studies in Taiwan". Applicants must meet one of the following requirements to apply for admission.

Tư cách xin nhập học sẽ căn cứ theo quy định trong "Quy chế sinh viên nước ngoài đến Đài Loan học tập" của Bộ giáo dục. Ứng viên phải đáp ứng một trong những yêu cầu sau để đăng ký nhập học:

(一) 具新南向國家國籍且未曾具有中華民國國籍者。

Applicants who hold the nationality of New Southbound Policy (NSP) countries have never held the Republic of China R.O.C. (Taiwan) nationality.

Mang quốc tịch thuộc các nước trong chính sách Tân Hướng Nam và chưa từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan).

(二) 具新南向國家國籍並申請時兼具中華民國國籍者，應自始未曾在臺設有戶籍，且最近連續居留海外六年以上。

Applicants who hold the nationality of New Southbound Policy (NSP) countries, also hold dual R.O.C. nationality at the time of their application, shall have never had a household registration in Taiwan, and in the immediate past have resided overseas continuously for at least six years.

Mang quốc tịch của các nước trong chính sách Tân Hướng Nam, đồng thời có quốc tịch Đài Loan tại thời điểm nộp đơn, nhưng chưa từng nhập hộ tịch tại Đài Loan, và hiện cư trú hải ngoại liên tục từ sáu năm trở lên.

(三) 具新南向國家國籍並申請前曾兼具中華民國國籍者，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿八年，且最近連續居留海外六年以上者得申請入學。

Applicants who hold nationality of New Southbound Policy (NSP) countries, also held dual R.O.C. nationality before the time of their application, but no longer does at the time of their application, shall have renounced their R.O.C. nationality with the approval of the Ministry of the Interior on the date at least eight full years, and in the immediate past have resided overseas continuously for at least six years.

Mang quốc tịch của các nước trong chính sách Tân Hướng Nam, đã từng có quốc tịch Đài Loan trước khi nộp đơn nhưng không còn quốc tịch Đài Loan tại thời điểm nộp đơn nữa, đã từ bỏ quốc tịch Đài Loan với sự chấp thuận của Bộ Nội vụ ít nhất là tám năm trước thời điểm nộp đơn, và hiện cư trú hải ngoại liên tục từ sáu năm trở lên.

- (四) 第一款到第三款的申請者均符合未曾以僑生身分在臺就學，且未於申請入學當學年度依僑生回國就學及輔導辦法經海外聯合招生委員會分發。

Regarding the applicants mentioned in paragraph one to paragraph three, they must have never undertaken studies in Taiwan as an overseas Chinese student, and have not been given a placement in the current academic year by the University Entrance Committee for Overseas Chinese Students by the Regulations Regarding Study and Counseling Assistance for Overseas Chinese Students in Taiwan.

Ứng viên được đề cập trong điều khoản một đến điều khoản ba trên phải chưa từng học tại Đài Loan với tư cách là học sinh Hoa Kiều và không tham gia vào chương trình tuyển sinh hay nhận sự phân phối của Ủy ban tuyển sinh cho học sinh người Hoa hải ngoại trong năm học đăng ký hiện tại.

- (五) 依教育合作協議，由外國政府、機構或學校遴薦來臺就學之外國國民，其自始未曾在臺設有戶籍者，經主管教育行政機關核准，得不受第一款到第三款規定之限制。

According to the Education Cooperation Framework Agreement, foreign nationals who were selected by foreign governments, institutions, or schools to study in Taiwan, and who have never had a household registration in Taiwan may be given exemption from the restrictions set out in paragraph one to paragraph three if the competent education administrative authority approves.

Theo thỏa thuận hợp tác giáo dục, các công dân nước ngoài được các chính phủ, tổ chức hoặc trường học nước ngoài đề cử đến Đài Loan học tập, và chưa từng có hộ khẩu tại Đài Loan có thể được miễn khỏi các hạn chế của điều khoản một đến điều khoản ba trước đó sau khi được cơ quan quản lý giáo dục phê duyệt.

- (六) 具新南向國家國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留滿六年以上者。

Applicants who hold the nationality of New Southbound Policy (NSP) countries, are eligible for permanent residence in Hong Kong or Macao, have never had a household registration in Taiwan, and at the time of their application have resided in Hong Kong, Macao, or elsewhere overseas continuously for at least six years is eligible to apply for admission.

Mang quốc tịch của các nước trong chính sách Tân Hướng Nam, đồng thời có tư cách thường trú vĩnh viễn tại Hồng Kông hoặc Ma Cao, chưa từng nhập hộ tịch tại Đài Loan. Tại thời điểm nộp đơn hiện cư trú tại Hồng Kông, Ma Cao hoặc hải ngoại liên tục ít nhất sáu năm trở lên vẫn đủ điều kiện để nộp đơn xin nhập học.

- (七) 曾為大陸地區人民具新南向國家國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外六年以上者。

Applicants who were formerly from the Mainland Area, hold the nationality of New Southbound Policy (NSP) countries, have never had a household registration in Taiwan, and at the time of their application have resided overseas continuously for at least six years

are eligible to apply for admission.

Từng là người dân Trung Quốc Đại lục, mang quốc tịch của các nước trong chính sách Tân Hướng Nam, chưa từng nhập hộ tịch tại Đài Loan. Tại thời điểm nộp đơn hiện cư trú hải ngoại liên tục ít nhất sáu năm trở lên.

備註 Note/ Chú thích:

1. 依「教育部補助技專校院辦理產學合作國際專班申請及審查作業要點」，新南向國家指東協十國(印尼、新加坡、馬來西亞、菲律賓、泰國、汶萊、越南、緬甸、寮國、柬埔寨)、南亞六國(印度、巴基斯坦、孟加拉、斯里蘭卡、尼泊爾、不丹)及紐西蘭、澳洲等十八個國家。

According to “The Application and Examination Instructions for Vocational College Conducting industry-academic Collaboration Special Programs” by the Ministry of Education, New South Nations refers to 18 countries including Indonesia, Singapore, Malaysia, the Philippines, Thailand, Brunei, Vietnam, Myanmar, Laos, Cambodia, India, Pakistan, Bangladesh, Sri Lanka, Nepal, Bhutan, New Zealand and Australia.

Căn cứ “Hướng dẫn nhập học và xét duyệt cho các trường Cao Đẳng tiến hành thực hiện các lớp hợp tác chuyên ban quốc tế Tân Hướng Nam” của Bộ giáo dục, các nước Tân Hướng Nam bao gồm 10 nước Asean (Indonesia, Singapore, Malaysia, Philippines, Thái Lan, Brunei, Việt Nam, Myanmar, Lào, Campuchia), 6 nước Nam Á (Ấn Độ, Pakistan, Bangladesh, Sri Lanka, Nepal, Bhutan), New Zealand và Australia, tổng cộng 18 quốc gia.

2. 下列情形之一者，即具有中華民國國籍：

Any of the following circumstances shall be deemed as Republic of China nationality:

Bất kỳ trường hợp sau đây đều được coi là quốc tịch của Cộng hòa Trung Hoa:

- (1) 出生時父或母為中華民國國民。

His/her father or mother was a national of the R.O.C. at the time of his/her birth.

Khi sinh ra cha hoặc mẹ là công dân Đài Loan.

- (2) 出生於父或母死亡後，其父或母死亡時為中華民國國民。

He/she was born after the death of his/her father or mother, and his/her father or mother was a national of the R.O.C. at the time of death.

Khi sinh ra cha hoặc mẹ đã qua đời, lúc qua đời cha hoặc mẹ là công dân Đài Loan.

- (3) 出生於中華民國領域內，父母均無可考，或均無國籍者。

He/she was born in the territory of the R.O.C., and his/her parents can't be ascertained or were both stateless persons.

Sinh ra trên lãnh thổ Đài Loan, không thể xác định thông tin về cha mẹ hoặc có cha mẹ là người không quốc tịch.

- (4) 歸化者。

He/she has undergone the naturalization process of R.O.C.

Người đã được nhập tịch.

3. 所定六年，八年以擬入學當學期起始日期（二月一日或八月一日）為終日計算之。
The six or eight years as prescribed shall be calculated from the start date of each semester (February 1st or August 1st).

Thời gian sáu hoặc tám năm theo quy định được tính từ ngày bắt đầu của mỗi kỳ học (ngày 1 tháng 2 hoặc ngày 1 tháng 8).

4. 所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區，所稱連續居留，指外國學生每曆年在國內停留期間不得逾一百二十日。連續居留海外採計期間之起迄年度非屬完整曆年者，以各該年度之採計期間內在國內停留期間未逾一百二十日予以認定。但符合下列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入海外居留期間計算：

The term “overseas” refers to countries or regions other than the Mainland Area, Hong Kong, and Macau. The term “reside [...] continuously” refers to an international student who did not spend more than a total of 120 days in Taiwan in each calendar year. When calculating the number of consecutive years spent overseas, if the initial or final year of the period is not a complete calendar year, any time spent in Taiwan in the initial or final year must not exceed 120 days. However, the time that a person has spent in Taiwan is not subject to this restriction and it is not counted when calculating how long they were in Taiwan in a particular year if the person has documentary proof that they:

Khái niệm “hải ngoại” chỉ các khu vực ngoài Trung Quốc Đại lục, Hồng Kông và Ma Cao. Khái niệm “cư trú [...] liên tục” được hiểu là sinh viên nước ngoài không dành hơn tổng số 120 ngày ở tại Đài Loan trong một năm dương lịch. Khi tính toán thời gian cư trú liên tục ở nước ngoài, nếu năm đầu hoặc năm cuối không đủ một năm dương lịch, bất kỳ thời gian nào trong những năm đó đều không được vượt quá 120 ngày. Tuy nhiên, những người đáp ứng một trong các điều kiện sau đây và có tài liệu liên quan chứng minh thì thời gian lưu trú ở Đài Loan sẽ không cần phải tính:

- (1) 就讀僑務主管機關舉辦之海外青年技術訓練班或教育部認定之技術訓練專班。

Attended an overseas youth training course organized by the Overseas Compatriot Affairs Council or a technical professional training program accredited by the Ministry of Education.

Tham gia khóa đào tạo thể hệ trẻ ở nước ngoài do Hội Đồng Người Đồng Hương Hải Ngoại tổ chức hoặc một chương trình đào tạo chuyên nghiệp kỹ thuật được cấp phép bởi Bộ Giáo Dục.

- (2) 就讀教育部核准得招收外國學生之各大專校院華語文中心，合計未滿二年。

Attended Mandarin Chinese classes at a Chinese language center of a university or tertiary college in Taiwan for no more than 2 years. The educational institution must be approved by the Ministry of Education for recruiting students overseas.

Tham gia lớp học tiếng Trung tại một trung tâm tiếng Trung của một trường đại học hoặc cao đẳng ở Đài Loan ít hơn 2 năm. Cơ sở giáo dục cần được sự chấp thuận của Bộ Giáo Dục tuyển sinh viên nước ngoài.

- (3) 交換學生，其交換期間合計未滿二年。

Studied in Taiwan as an exchange student for no more than 2 years.

Sinh viên trao đổi, tổng thời gian trao đổi ít hơn 2 năm.

- (4) 經中央目的事業主管機關許可來臺實習，實習期間合計未滿二年。

Worked as an intern in Taiwan for no more than 2 years. The internships must have been authorized by a central government agency.

Thực tập sinh tại Đài Loan không quá 2 năm. Các chương trình thực tập phải được cơ quan chính phủ trung ương cấp phép.

二、學歷資格 Educational Background/ Điều kiện học vấn

- (一) 申請學士班者需具國外高中畢業或以上學歷。

Applicants for the Bachelor's degree program should graduate from high school or above.

Ứng viên chương trình cử nhân cần có bằng tốt nghiệp cấp ba trở lên.

- (二) 具有與我國學制相當之同等學力資格者。

Applicants with qualifications equivalent to the academic educational system of Taiwan are eligible to apply for admission.

Ứng viên có trình độ học vấn tương đương với hệ thống học thuật ở Đài Loan.

- (三) 申請人畢業學校須為我國教育部認可或當地國政府權責機關或專業評鑑團體認可，符合教育部「大學辦理國外學歷採認辦法」規定之學校或我國政府立案之學校。

The institutions from which applicants graduated must be accredited schools approved by the Ministry of Education of the R.O.C., they must adhere to the "Regulations Regarding the Assessment and Recognition of Foreign Academic Credentials for Institutions of Higher Education".

Ứng viên cần tốt nghiệp từ các trường được Bộ Giáo Dục của Đài Loan công nhận hoặc được các cơ quan có thẩm quyền của chính phủ địa phương hoặc các tổ chức đánh giá chuyên môn công nhận, phù với yêu cầu "Quy định về công nhận trình độ học vấn của các trường đại học nước ngoài" của Bộ Giáo Dục Đài Loan hoặc trường được chính phủ Đài Loan phê duyệt.

- (四) 如申請人曾因學校操行、學業成績不及格或因犯刑事案件經判刑確定致遭退學，則不得申請入學。

Applicants who have been expelled from school due to misconduct, poor academic performance, or have been convicted of a criminal offense resulting in expulsion, shall not be eligible to apply for admission.

Nếu ứng viên có vi phạm hạnh kiểm, kết quả học tập kém hoặc bị kết án hình sự dẫn đến phải thôi học thì không được đăng ký nhập học.

三、 華語文能力 Language Proficiency in Chinese language/ Năng lực tiếng Trung
本校教學以華語授課為主。申請入學時，希望申請者之華語能力測驗(TOCFL) 成績能達入門級 A1(含)級以上，若無法提供該證明，需檢具華語研習時數 60 小時(含)以上之研習證書。

Classes are mainly instructed in Chinese. When applying for admission, applicants are expected to achieve the “Test of Chinese as a Foreign Language” A1 (or above). If unable to provide this certification, a certificate of completion for 60 hours (or more) of Chinese language study is required.

Chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng Tiếng Trung. Khi nộp đơn xin nhập học, các ứng viên cần đạt ít nhất TOCFL A1 trở lên. Nếu không thể, yêu cầu có giấy chứng nhận đã tham gia khóa học tiếng Trung cần đạt ít nhất 60 giờ trở lên.

備註 Note/ Lưu ý:

學生應具備之語文能力基準

若入學時，未具華語文能力 A2（含）級以上之外國學生，除修習本校安排之華語相關課程外，應參與本校課餘開辦之相關華語文能力輔導課程。依教育部規範，學生須於一年級第二學期結束前通過華語文能力 A2（含）級以上測驗，如未能通過華語文能力 A2（含）級以上測驗者，則本校將逕予退學。

The language proficiency standard for students

Students who do not have Chinese language proficiency (TOCFL Level A2 or above) at the time of admission should participate in the university's relevant Chinese language proficiency tutoring courses and the Chinese-related courses arranged by the University. Admitted students are required to pass the TOCFL A2 level or above before the end of the second semester of their first year. Failure to pass the TOCFL A2 level or above test will result in withdrawal from the school.

Tiêu chuẩn về trình độ ngoại ngữ mà học sinh cần có

Nếu thời điểm nhập học sinh viên chưa có trình độ tiếng Trung A2 (gồm) trở lên ngoài việc tham gia các khóa học liên quan đến tiếng Trung do trường sắp xếp, học sinh cũng nên tham gia các khóa dạy kèm trình độ tiếng Trung do trường cung cấp sau giờ học. Theo quy định của Bộ Giáo dục, trước khi kết thúc học kì hai năm học thứ nhất sinh viên cần phải thông qua bài thi đánh giá năng lực Tiếng Trung (TOCFL) đạt A2 trở lên, nếu không đạt A2 sinh viên sẽ bị thôi học.

肆、 招生系所及招生名額

Departments and quotas/ Ngành và chỉ tiêu tuyển sinh

學位類別 Degree Học vị	招生系所與專班名稱 Department and program names Ngành và chuyên ban	招生國籍 Nationality Đối tượng	招生名額 Quota Chỉ tiêu	主要合作企業 Main cooperative enterprises Doanh nghiệp hợp tác chính
秋季班 四年制學士 Four-year Bachelor program Cử nhân 4 năm	食品營養系 Department of Food and Nutrition Ngành dinh dưỡng thực phẩm	越南 Vietnam	40	<ul style="list-style-type: none"> ➤ 晶華國際酒店集團～台南晶英酒店 Silks Place Tainan ➤ 統一超食代股份有限公司 Uni-president Superior Commissary Corp. ➤ 黑橋牌企業股份有限公司 Black Bridge Foods Co., Ltd ➤ 七品蓮食品股份有限公司 Chi Mei Chinese-Foods Co., Ltd.
	食品加工與安全衛生實務 國際學生產學合作專班 International Student Industry-Academia Collaboration Program in Food Processing and Safety and Hygiene Practices Chương trình hợp tác trường và doanh nghiệp dành cho sinh viên quốc tế khoa Thực hành Chế biến Thực phẩm và An toàn Vệ sinh.			
秋季班 四年制學士 Four-year Bachelor program Cử nhân 4 năm	視光系 Department of Optometry Ngành khúc xạ nhãn khoa	越南 Vietnam	40	<ul style="list-style-type: none"> ➤ 川湖科技股份有限公司 King Slide Works Co., Ltd. ➤ 精華光學股份有限公司 ST. Shine Optical Co., Ltd. ➤ 新加坡商天格科技股份有限公司台灣分公司 TGT Holdings Pte. Ltd. Taiwan Branch (Singapore) ➤ 台灣區眼鏡工業同業公會
	光學元件製作與光電檢測實務 國際學生產學合作專班 International Student Industry-Academia Collaboration Program in Optical Component Fabrication and Optoelectronic Detection Practices Chương trình hợp tác trường và doanh nghiệp dành cho sinh viên quốc tế khoa Thực hành sản xuất các thành phần quang học và kiểm tra điện tử quang học.			

備註 Note/ Lưu ý:

1. 修業年限為 4 年。
Bachelor's degree program duration: 4 years.
Thời gian đào tạo 4 năm.
2. 畢業應修學分為 128 學分。
Credit requirement for graduation: 128 credits in total.
Số tín chỉ cần hoàn thành để tốt nghiệp 128 tín chỉ.
3. 請直接透過本校報名，且勿透過其他管道。
Applicants shall submit directly to our school; please refrain from using other submission channels.
Ứng viên trực tiếp đăng ký cho trường học, không nên sử dụng các nguồn khác để nộp đơn.
4. 本校開班人數每班須達 20 人以上，招生未滿 20 人，本校得不予開班。
The University reserves the right to cancel any program if the number of students in each class does not reach 20 or more.
Số lượng học viên tối thiểu phải đạt ít nhất 20 người mỗi lớp, nếu số lượng học viên đăng ký không đủ 20 người, trường có quyền không mở lớp.

伍、申請應繳交資料 Required documents/ Hồ sơ yêu cầu nộp

一、入學申請表正本: 需兩張近 6 個月內二吋正面脫帽證件照。

Application form: Please attach two 2-inch identical photos taken within the last six months, with all facial features clearly shown and hatless.

Phiếu đăng ký: Cần hai tấm ảnh 2-inch chụp trong vòng sáu tháng gần đây, ảnh chụp nửa người rõ ràng khuôn mặt và không đội mũ.

二、國籍證明文件: 護照影本。

Nationality verification documents: Copy of passport.

Tài liệu chứng minh quốc tịch: Bản sao hộ chiếu.

三、學業成績單及畢業證書: 外國學校最高學歷或同等學力證明文件及成績單。

Academic transcripts and diplomas: Copy of the academic diploma and transcript of the highest educational degree.

Bảng điểm và bằng tốt nghiệp: Bản sao bằng cấp và bảng điểm của học vấn cao nhất.

四、財力證明或獎學金證明文件

最近三個月內經由金融機構提出之中文或英文存款證明 2,000 美元以上或政府、大專校院或民間機構提供全額獎助學金之證明文件。

1. 非本人之財力須另繳附親屬關係證明。
2. 若存款證明之幣值非美元，申請人需自行註明匯率並換算成相當於美元之金額，註記於存款證明上。
3. 全額獎助學金須可提供學生入學第一年學雜費、書籍費、住宿費、保險費及生活費等開銷大約 2,000 美元以上。

An official bank financial statement or proof of a full scholarship award document: An official bank statement (in Chinese or English) indicating an account balance of over 2,000 USD. The statement must be issued by a financial institution within 3 months before the application or proof of a full scholarship or grant provided by a government, university, college, or private organization.

1. Non-personal financial resources must be accompanied by a kinship certificate.
2. If the currency of the bank statement is not USD, applicants must convert the amount and provide the exchange rate used.
3. The full scholarship and stipend must be sufficient to cover the student's tuition, miscellaneous fees, books, accommodation fees, insurance, and living expenses in the first year of enrollment, totaling approximately 2,000 USD or more.

Chứng thực tài chính hoặc chứng minh học bổng: Tờ khai ngân hàng chứng thực (tiếng Trung hoặc tiếng Anh) với số dư tài khoản trên 2,000 đô la Mỹ. Tờ khai phải do một cơ sở tài chính phát hành trong vòng 3 tháng trước ngày nộp đơn hoặc bằng chứng về việc nhận học bổng hoặc tài trợ đầy đủ từ chính phủ, các trường cao đẳng, đại học hoặc các tổ chức tư nhân.

1. Nguồn tài chính không phải cá nhân phải kèm theo chứng chỉ mối quan hệ thân tộc.
2. Nếu đơn vị tiền tệ của tờ khai ngân hàng không phải là đô la Mỹ, người nộp đơn phải quy đổi và ghi tỷ giá đã sử dụng.
3. Học bổng toàn phần với số tiền khoảng 2,000 đô la Mỹ hoặc nhiều hơn để có thể chi trả học tập phí, phí sách, phí kí túc xá, phí bảo hiểm và các phí sinh hoạt trong năm học đầu tiên của học sinh.

五、入學申請切結書與授權書。

The declaration and the letter of authorization.

Thư cam kết nhập học và giấy ủy quyền.

六、投保自入境當日起至少六個月效期之醫療及傷害保險

Medical and injury insurance must be valid for at least 6 months from the date of the student's arrival.

Bằng chứng về bảo hiểm y tế và tai nạn có hiệu lực ít nhất 6 tháng kể từ ngày học sinh nhập cảnh Đài Loan.

七、自傳及留學計畫書：中文或英文

Autobiography and study plan in Chinese or English.

Bản tự sự và kế hoạch học tập tiếng Trung hoặc tiếng Anh.

八、中文能力證明：TOCFL A1(含)以上或華語研習時數 60 小時(含)以上之研習證書。

Language Proficiency in Chinese: TOCFL Test Level A1 (or above) or a certificate of completion for at least 60 hours of Chinese language study.

Bằng chứng về khả năng tiếng Trung: TOCFL ít nhất phải đạt được trình độ từ A1 trở lên hoặc có giấy chứng nhận đã tham gia khóa học tiếng Trung ít nhất 60 giờ.

九、其他有助審查之文件（如英文能力證明、證照、獎狀、推薦信...等）

Other supportive documents (For example: English language proficiency certificates, certificates of examinations, awards, recommendation letters, etc.)

Những tài liệu hỗ trợ khác (Ví dụ: chứng chỉ tiếng anh, bằng cấp thi, giấy khen, thư giới thiệu,v.v.)

備註 Note/ Lưu ý:

申請費用免收。

Application fee waived./ Phí đăng ký miễn phí.

陸、 資料審查，錄取通知，報到、註冊入學與招生糾紛處理方式

Document review, admission notification, registration and enrollment, and admissions dispute handling/ Đánh giá hồ sơ, thông báo kết quả, thủ tục nhập học và cách thức xử lý khiếu nại tuyển sinh

一、 學生入學資格審查以書面資料審查及面試為主。

Student admission eligibility review primarily consists of reviewing written documents and conducting interviews.

Tư cách nhập học dựa trên thành tích hồ sơ và thành tích phỏng vấn.

評分項目 Scoring criteria Hạng mục	配分 Allocation of scores Cách tính điểm	計分內容 Scoring Content Tiêu chí đánh giá
書面資料 審查 Review of written documents Xét duyệt hồ sơ	60 分 (60%) 60 points 60 điểm	審查申請入學文件完整性，包括基礎華語能力證明、歷年成績及其他有利文件如推薦信、獎狀、證照等。 Reviewing the completeness of the application documents includes assessing proof of basic Chinese language proficiency, academic transcripts, and other available supplemental documents such as certificates of examinations, awards, recommendation letters, etc. Kiểm tra tính đầy đủ của các tài liệu đăng ký nhập học bao gồm: Chứng chỉ chứng minh năng lực ngoại ngữ, bảng điểm các năm học trước đó và các tài liệu khác có lợi như thư giới thiệu, chứng nhận giải thưởng hoặc chứng chỉ khác.
面試 Interview Phỏng vấn	40 分 (40%) 40 points 40 điểm	個人儀態談吐表現。 Personal demeanor, speech, and behavior. Cách ứng xử và khả năng diễn đạt 就讀意願及生涯規劃。 Willingness to study and career planning. Nguyện vọng học tập và kế hoạch phát triển.

備註 Note/ Lưu ý:

若成績有同分的情況，會依序以面試、華文能力、在校成績、相關證照的順序來參酌比序。

Regarding the same grades, the ranking will be based on the interview, Chinese language proficiency, in-school performance, and relevant certificates.

Nếu trong trường hợp điểm số của các ứng viên bằng nhau, nhà trường sẽ xét tuyển dựa trên quá trình phỏng vấn, năng lực tiếng Trung, thành tích học tập, những chứng chỉ khác để quyết định thứ tự ưu tiên.

二、 錄取通知 Admission notification/ Thông báo kết quả

(一)本校外國學生之入學申請，由各系（所）依其訂定之入學標準進行初審，招生委員會就初審通過名冊予以複審，審查合格錄取之外國新生名冊報請校長核定後，由國際暨兩岸事務處發給錄取生錄取通知。

Each corresponding department will first evaluate the admission of international students according to their admission criteria. A preliminary admission list will be compiled and

submitted to the Admission Committee for further review. A final admission roster will be submitted to the principal for approval. Subsequently, an Admission Notice will be sent to each admitted student by the Office of International and Cross-Strait Affairs.

Các khoa của trường trước tiên sẽ thực hiện xét tuyển dựa trên tiêu chí đánh giá do khoa đặt ra. Sau đó hội đồng tuyển sinh sẽ xem xét lại danh sách và chọn ra ứng viên vượt qua vòng sơ tuyển và gửi danh sách để Hiệu trưởng phê duyệt. Sau khi hoàn tất quá trình phê duyệt, phòng Quan hệ quốc tế sẽ gửi thông báo trúng tuyển về cho ứng viên.

- (二)錄取生收到錄取通知後，應於規定時間內回覆國際暨兩岸事務處入學本校之意願。

Applicants who receive the Admission Notice should confirm their enrollment with the Office of International and Cross-Strait Affairs before the stated deadline.

Ứng viên sau khi nhận được thông báo trúng tuyển, vui lòng hồi đáp phòng Quan hệ quốc tế về nguyện vọng nhập học của bạn trong thời gian quy định.

- (三)本校確認錄取生有入學意願後，即由國際暨兩岸事務處將入學許可以電子郵件方式及紙本方式寄送給新生。若有問題，請直接洽詢本校國際暨兩岸事務處。

Once enrollment is confirmed, an Admission Permit will be sent to all admitted new students via e-mail and hard copy. If you have any questions, please do not hesitate to contact the Office of International and Cross-Strait Affairs immediately.

Sau khi đã xác nhận nguyện vọng nhập học của ứng viên, phòng Quan hệ quốc tế sẽ gửi đến bạn giấy phép nhập học qua email và qua văn bản giấy truyền thống. Nếu có bất kỳ thắc mắc, vui lòng liên hệ với phòng Quan hệ quốc tế của trường để được giải đáp.

三、 報到與註冊入學 Registration and admission/ Thủ tục nhập học

- (一)外國學生接到入學許可後，應依規定程序辦理報到及註冊手續，逾期未辦理報到者，即以自動放棄入學資格論，但事前以書面提出延期申請並經許可者，不在此限。

Once students receive the Admission Permit, they should proceed with enrollment procedures following the provisions outlined in the procedure. Students who fail to enroll on time will be deemed to forfeit their rights of admission unless a written petition for an extension is submitted and approved.

Sau khi sinh viên nhận được giấy phép nhập học, cần tuân thủ quy định đến trường báo danh và làm thủ tục nhập học đúng thời gian quy định, những sinh viên không đăng ký trong thời gian quy định sẽ được xem như từ bỏ tư cách nhập học của mình, ngoại trừ những sinh viên có lý do đặc biệt và được phê duyệt bằng văn bản cho phép hoãn hạn thì không bị ảnh hưởng đến quyền nhập học.

- (二)外國學生經入學後，如發現有申請文件資格不符、偽造、假借、塗改等情事，一經查明即開除學籍，亦不發給任何學歷證件；如於畢業後始發覺者，除勒令繳銷其畢業證書外，並公告取消其畢業資格。

After foreign students are enrolled, if it is discovered that their application documents are not in compliance with qualifications, forged, misrepresented, or altered in any way, once verified, their student status will be revoked immediately, and no academic credentials

will be issued. If such discrepancies are discovered after graduation, in addition to being required to surrender their graduation certificates, their graduation qualifications will also be publicly revoked.

Sinh viên sau khi nhập học nếu bị phát hiện có các hành vi không đúng đắn như không đáp ứng các yêu cầu về tài liệu đăng ký, làm giả giấy tờ, chỉnh sửa tài liệu đăng ký hoặc những hành vi tương tự, sẽ bị đình chỉ và không cấp bất kỳ giấy chứng nhận liên quan đến thành tích học tập; nếu bị phát hiện sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể bị thu hồi bằng cấp được nhận và công khai công bố hủy bỏ tư cách tốt nghiệp.

(三)外國學生接獲本校入學許可後，須提出接獲錄取通知後 3 個月內之健康檢查記錄。

Foreign students must submit their health examination records within 3 months after receiving the school's admission notice.

Sinh viên sau khi nhận được giấy phép nhập học cần nộp giấy khám sức khỏe có thời hạn 3 tháng kể từ ngày nhận được giấy báo trúng tuyển.

(四)依教育部規定，外國學生註冊時，新生應檢附已於國外投保自入境當日起六個月以上效期之醫療及傷害保險，或依學校建議投保自入境當日起六個月以上效期之醫療及傷害保險。

According to the regulations of the Ministry of Education, when registering, foreign students should provide medical and injury insurance that has been insured abroad with a validity period of at least six months from the date of entry into Taiwan, or according to the school's recommendation to obtain medical and injury insurance.

Theo quy định của Bộ Giáo dục, khi đăng ký sinh viên nước ngoài cần cung cấp bằng chứng về việc đã mua bảo hiểm y tế và tai nạn có thời hạn tối thiểu là sáu tháng tính từ ngày nhập cảnh vào Đài Loan, hoặc tuân theo đề xuất của trường để mua bảo hiểm y tế và tai nạn.

(五)外國學生來臺註冊後，仍需配合參加本校新生體檢。

Each student needs to undergo a physical examination at the school after registration.

Sinh viên sau khi đến trường làm thủ tục nhập học, cần phối hợp với nhà trường tham gia đợt khám sức khỏe dành cho tân sinh viên.

四、 招生糾紛處理方式 Admissions dispute handling/ Cách thức xử lý khiếu nại tuyển sinh

若對招生過程有所質疑，得於錄取名單公告後一週內備妥相關資料逕向本校國際暨兩岸事務處提出申訴，逾期恕不受理。

If you have concerns about the admissions process, you can prepare relevant materials within one week after the result announcement and file an appeal with the Office of International and Cross-Strait Affairs. Late submissions will not be accepted.

Nếu có bất kỳ nghi ngờ nào về quá trình tuyển sinh, ứng viên có thể nộp đơn khiếu nại trực tiếp tới phòng Quan hệ Quốc tế của trường sau khi có thông báo danh sách trúng tuyển trong vòng một tuần. Bất kỳ đơn khiếu nại nào nộp muộn sẽ không được xem xét.

柒、 獎學金 Scholarship/ Học bổng

獎學金名稱 Names of Scholarship Tên học bổng	時間 Time Thời gian	獎助學金 Scholarship	申請資格 Qualification
入學助學金 Admission Grant Trợ cấp nhập học	第一年 上學期 First year 1 st semester Năm nhất Học kỳ 1	學雜費，住宿費全免 Tuition, miscellaneous fees, and accommodation fees are fully waived Trường miễn hoàn toàn học tập phí và phí kí túc xá	(1) 外籍新生完成註冊程序時，即核定其獎助學金。 Scholarships for international freshmen will be determined upon completion of the registration process. Sau khi hoàn tất thủ tục ghi danh ở trường, sinh viên có thể nhận ngay trợ cấp. (2) 每學期需參與校園環境維護等服務友善活動6 小時(含)以上。Participation in campus environmental maintenance and other service- friendly activities for 6 hours or more per semester is mandatory. Cần tham gia ít nhất 6 giờ các hoạt động của trường.
	第一年 下學期 First year 2 nd semester Năm nhất Học kỳ 2	學雜費，住宿費減半 Tuition, miscellaneous fees, and accommodation fees are reduced by half Trường miễn một nửa học tập phí và phí kí túc xá	
學業成績 獎學金 Academic achievement scholarship Học bổng thành tích học tập	第二年 ~ 第四年 Second year to Fourth year Năm thứ hai đến năm thứ tư	新台幣 5,000~1 萬元 一個學期 5,000~10,000 NTD per semester 5,000~10,000 Đạì tệ một học kỳ	前一學期之學業成績平均滿60分以上及操行成 績70分以上，及無重大過失違規行為者，且缺曠 課時數： 1. 未逾該學期總上課時數九分之一(含)者；依本 辦法予以核發應給10,000元助學金金額。 2. 逾該學期總上課時數九分之一以上；未達六 分之一以上者；依本辦法予以核發二分之一之應 給5,000元助學金金額。 3. 逾該學期總上課時數六分之一以上(含)者；取 消其領取助學金資格。 For the preceding semester, students who achieve an average academic score of 60 or above, a conduct score of 70 or above, and have no major violations, and whose attendance record: 1. Does not exceed one-ninth of the total class hours for that semester; according to the regulations, the scholarship will be 10,000 NTD. 2. Exceeds one-ninth but does not reach one-sixth of the total class hours for that semester; according to the regulations, the scholarship will be 5,000 NTD. 3. Exceeds one-sixth (inclusive) of the total class hours for that semester; their eligibility for receiving the scholarship will be revoked. Việc phát học bổng sẽ dựa vào mức độ chuyên cần của học sinh ở học kỳ trước, điểm trung bình học tập từ 60 điểm trở lên, điểm hạnh kiểm từ 70 điểm trở lên, không có hành vi vi phạm nghiêm trọng, số giờ vắng học như sau: 1. Nếu số ngày vắng mặt trong kỳ học trước không vượt quá 1/9 tổng số giờ học của kỳ, sẽ được cấp mức học bổng 10,000 Đạì tệ. 2. Nếu số ngày vắng mặt trong kỳ học trước vượt quá 1/9 nhưng không vượt qua 1/6 tổng số giờ học của kỳ, sẽ được cấp mức học bổng 5,000 Đạì tệ.

			3. Nếu số ngày vắng mặt trong kỳ học trước vượt quá 1/6 tổng số giờ học của kỳ, sẽ bị hủy tư cách nhận học bổng.
優秀獎學金 Outstanding scholarship Học bổng ưu tú	第二年 ~ 第四年 Second year to Fourth year	新台幣 1,000~3,000 元 1,000~3,000 NTD 1,000~3,000 Đài tệ	學業成績每班每學期的第一名獎勵 3,000 元，第二名獎勵 2,000 元，第三名獎勵 1,000 元。The 1st place for academic performance in each class per semester will receive 3,000 NTD; the 2nd place will receive 2,000 NTD; the 3rd place will receive 1,000 NTD. Mỗi lớp mỗi một học kỳ, học sinh có thành tích học tập đứng đầu sẽ nhận được 3,000 Đài tệ, xếp hạng hai sẽ nhận được 2,000 Đài tệ và xếp hạng ba sẽ nhận được 1,000 đài tệ.
華測成績獎學金 Chinese test scholarship (TOCFL) Học bổng năng lực Tiếng Trung	入學後 After enrollment Sau khi nhập học	新台幣 3,000 元每一級 3,000 NTD each level 3,000 Đài tệ mỗi cấp độ	通過華語文能力測 (TOCFL) A2級(含)以上者，每通過一級獎勵3,000元，每1級限補助1次。Passing the “Test of Chinese as a Foreign Language” (TOCFL) at level A2 above qualifies for a scholarship of 3,000 NTD per level, with a limit of one scholarship per level. Đạt được cấp độ A2 trở lên trong Kỳ thi năng lực Tiếng Trung (TOCFL) sẽ được học bổng 3,000 Đài tệ, mỗi cấp độ được nhận 1 lần.
專業技術證照獎學金 Professional technical certification scholarship Học bổng chứng chỉ chuyên ngành	入學後 After enrollment Sau khi nhập học	新台幣 2,000~6,000 元 2,000~6,000 NTD 2,000~6,000 Đài tệ	通過技術證照之學生每項證照補助 2,000 元到 6,000 元（依照程度）。Students who pass technical certifications will receive subsidies ranging from 2,000 to 6,000 NTD per certification, depending on the level of certification achieved. Mỗi chứng chỉ chuyên ngành sẽ được hỗ trợ học bổng từ 2,000 đến 6,000 Đài tệ (tùy thuộc vào độ khó của chứng chỉ).

備註 Note:

- 獎助學金之核發，大學部在學學生以四年為限。本校保留變更上述各項獎助項目與金額之權利。

Students are eligible for the scholarship for a maximum of four academic years. The university reserves the right to modify the above scholarship item and amount.

Việc cấp phát học bổng và hỗ trợ cho sinh viên đại học được giới hạn trong bốn năm. Nhà trường có quyền thay đổi các khoản hỗ trợ và số tiền của học bổng nêu trên.

- 外國學生得於入境前向中華民國(臺灣)駐外單位或代表處申請政府核發之「臺灣獎學金」，有關獎學金訊息請參考中華民國外交部網頁。

International students may apply for the Taiwan Scholarship, which the Taiwanese government grants through a Taiwan Overseas Representative Office before they arrive in Taiwan. Please refer to (<https://www.mofa.gov.tw/cp.aspx?n=72>).

Sinh viên quốc tế có thể đăng ký Học bổng Đài Loan, do Chính phủ Đài Loan cấp qua các Văn phòng Đại diện Đài Loan tại nước ngoài trước khi đến Đài Loan. Để biết thêm thông tin, vui lòng tham khảo (<https://www.mofa.gov.tw/cp.aspx?n=72>).

捌、學雜費，住宿費與其他費用

Tuition, miscellaneous fees, accommodation fees and other fees

Học tập phí, phí kí túc xá và chi phí khác

一、113 學年學雜費與住宿費

2024 Academic year tuition, miscellaneous fees and accommodation fees/

Học tập phí và phí kí túc xá năm học 2024

學期別 Semester Học kỳ	第一學年 First year/ Năm nhất		第二學年 Second year/ Năm hai		第三學年 Third year/ Năm ba		第四學年 Fourth year/ Năm tư	
	上學期 First Semester HK1	下學期 Second Semester HK2	上學期 First Semester HK1	下學期 Second Semester HK2	上學期 First Semester HK1	下學期 Second Semester HK2	上學期 First Semester HK1	下學期 Second Semester HK2
學雜費 Tuition and Miscellaneous fees Học tập phí	0	24,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000
住宿費 Accommoda- tion fees Phí kí túc xá	<p>二至六人男女生宿舍，設置有網路、空調、電腦桌及單元式家具等溫馨舒適。 The male and female dormitories, accommodating two to six persons, are equipped with internet, air conditioning, computer desks, and modular furniture, providing a warm and comfortable environment. Trường có ký túc xá nam và nữ, mỗi phòng 4-6 người, gồm có các tiện ích như wifi, máy lạnh, bàn ghế, tủ lạnh, máy lọc nước.</p> <p>六人房 9,500 元/人 The six-person room costs 9,500 NTD per person 四人房 13,000 元/人 The four-person room costs 13,000 NTD per person 二人房 19,700 元/人 The two-person room costs 19,700 NT dollars per person Phòng 6 người: 9500 Đài tệ/người Phòng 4 người: 13000 Đài tệ/người Phòng 2 người: 19700 Đài tệ/người</p> <p>第一年上學期住宿費全免，第一年下學期住宿費減半。 For the first semester of the first year, accommodation fees are fully waived, and for the second semester of the first year, accommodation fees are halved. Trong năm học đầu tiên, trường miễn phí hoàn toàn phí ký túc xá cho học kì một, giảm một nửa phí ký túc xá cho học kỳ hai.</p> <p>學生申請住宿以住滿一學年為期，凡申請住宿且已分配床位之學生，應繳交宿舍履約保證金 3,000 元，學年中退宿者(實習或畢業除外)，宿舍履約保證金概不退還。每學期宿舍住宿期間計算以 18 週為主，寒、暑假另計(依宿舍管理辦法)。 Students applying for accommodation are required to stay for a minimum of one academic year. Those who apply for and have been allocated a dormitory room must pay a dormitory performance deposit of 3,000 NTD. Students who leave the dormitory during the academic year (except for internships or graduation) will not have the dormitory performance deposit refunded. The duration of dormitory accommodation is calculated based on 18 weeks as the main term, with winter and summer vacations counted separately (according to dormitory management regulations).</p> <p>Sinh viên đăng ký ở ký túc xá phải ở ít nhất một năm học. Sinh viên đã đăng ký ở và đã được phân phòng, phải nộp khoản tiền đặt cọc ký túc xá là 3.000 đài tệ. Sinh viên rời khỏi ký túc xá trong năm học (ngoại trừ thực tập hoặc tốt nghiệp) sẽ không được hoàn lại khoản tiền đặt cọc ký túc xá. Thời gian ở ký túc xá tính theo học kỳ là 18 tuần, nghỉ hè và nghỉ đông tính riêng (tuân theo quy định quản lý ký túc xá).</p>							

二、其他費用 Other fees/ Các chi phí khác

項目 Items/ Danh mục	費用 Fees/ Chi phí	備註 Note/ Ghi chú
外國新生醫療保險 Foreign student health insurance Bảo hiểm y tế cho tân sinh viên nước ngoài	300-700 元/月 300-700 NTD/per month 300-700 Đài tệ/tháng	在臺連續居住未滿 183 天，費實際費用依當年度學校公告為準。 Reside continuously in Taiwan for less than 183 days. The actual amount is subject to change based on the university's announcement for the specific academic year. Cư trú liên tục tại Đài Loan dưới 183 ngày. Phí thực tế sẽ được tính dựa vào thông báo của trường năm hiện tại.
全民健康保險費 National Health Insurance Bảo hiểm Y tế Quốc gia	826 元/月 826 NTD/month 826 Đài tệ/tháng	在臺連續居住滿 183 天，始可加入全民健保。實際費用依衛生福利部中央健康保險署公告為準。After continuously residing in Taiwan for at least 183 days, individuals become eligible to enroll in the National Health Insurance. The actual amount is subject to change based on the National Health Insurance Administration's announcement. Sau khi cư trú liên tục tại Đài Loan đủ 183 ngày sẽ đủ điều kiện đăng ký Bảo hiểm Y tế Quốc gia. Phí thực tế sẽ được tính dựa vào thông báo chính thức của Cục.
團體平安保險費 Group safety insurance fee Bảo hiểm tai nạn	299 元/學期 299 NTD/per semester 299 Đài tệ/học kỳ	費實際費用依當年度學校公告為準 The actual amount is subject to change based on the university's announcement for the specific academic year. Phí thực tế sẽ được tính dựa vào thông báo của trường năm hiện tại.
網路及軟體使用費 Internet & software usage fee Phí sử dụng Internet và phần mềm	200 元/學期 200 NTD/per semester 200 Đài tệ/học kỳ	入學一次繳完(1,600 元/4 學年) Payable once in the first academic year (1,600 NTD/ 4 years). Nhập học năm đầu thanh toán một lần (1.600 Đài tệ/ 4 năm).
電腦使用費 Computer usage fee Phí sử dụng máy tính	910 元/學期 910 NTD/per semester 910 Đài tệ/học kỳ	當學期若需使用電腦教室需繳 Charges apply only if a computer classroom is required during the semester. Nếu trong học kỳ yêu cầu sử dụng phòng học máy tính mới phải đóng.
居留證 Alien Resident Certificate Thẻ cư trú (ARC)	1,000 元/年 1,000 NTD/per year 1,000 Đài tệ/năm	
工作證費用 Work permit fee Giấy phép làm việc	100 元/6 個月 100 NTD/6 months 100 Đài tệ/6 tháng	
書費 Book fee Tiền sách	預估 1,000~2,000 元/學期 Estimated 2,000 NTD/per semester Ước tính 1,000~2,000 Đài tệ/học kỳ	
床具組 Bedding set Chăn ga gối nệm	預估 1,500 元/組 Estimated 1,500 NTD/套 Ước tính 1,500 Đài tệ/bộ	
生活費 Living expenses Chi phí sinh hoạt hằng tháng	預估 5,000~7,000 元/月 Estimated 5,000~7,000 NTD/ per month Ước tính 5,000~7,000 Đài tệ/tháng	

玖、學雜費退費標準與辦理時程

Standards and procedures for tuition, and miscellaneous fees refund/

Tiêu chuẩn và thủ tục hoàn trả học phí, và các khoản phí khác

休、退學申請時程 Time of leave or withdrawal from studies Thời gian đăng ký xin tạm hoãn hoặc rút học	退費標準 Refund standards Tiêu chuẩn hoàn tiền
開學日前申請 Apply before the start of classes Trước khi khai giảng	學雜費免繳，已繳費者全額退 Do not have to pay tuition and miscellaneous fees (Total amount refunded, if already paid) Không cần phải thanh toán học tập phí (Hoàn trả tổng số tiền nếu đã thanh toán trước đó)
開學日(含)起至第六週申請 Apply from the start of classes up to the sixth week (included) Từ ngày khai giảng đến tuần thứ sáu của kỳ	學雜費退三分之二 Tuition and miscellaneous fees: Two-thirds of the total amount refunded Hoàn trả hai phần ba tổng số tiền học tập phí
第七週至第十二週申請 Apply from the seventh week to the twelfth week. Từ tuần thứ bảy đến tuần thứ mười hai của kỳ	學雜費退三分之一 Tuition and miscellaneous fees: One-third of the total amount refunded Hoàn trả một phần ba tổng số tiền học tập phí
第十三週之後(含第十三週)申請 Apply from the thirteenth week onwards (including the thirteenth week) Từ tuần thứ mười ba (bao gồm) trở đi của kỳ	學雜費不予退費 Tuition and miscellaneous fees: NO REFUND Không hoàn trả học tập phí

備註 Note:

1. 獲領本校新南向專班獎勵助學金者，學雜費不予退費。

Students who receive the New Southbound International Students Industry-Academia Collaboration Programs Scholarship from our school are not eligible for refunds of that scholarship amount.

Học sinh nhận học bổng của trường - hệ hợp tác chuyên ban quốc tế sẽ không được hoàn trả học tập phí.

2. 休、退學退費時間計算，應依學生(或家長)向受理單位正式提出「休、退學申請」為計算基準日。

The calculation of the refund period for leave or withdrawal from studies should be based on the official date when the student (or parents) formally submits the "Leave or Withdrawal Application" to the accepting unit.

Việc tính toán thời gian xin tạm hoãn hoặc rút học và hoàn trả phí sẽ dựa trên ngày mà học sinh (hoặc phụ huynh) chính thức nộp "đơn đăng ký xin tạm hoãn hoặc rút học" đến văn phòng tiếp nhận.

3. 學生休、退學申請之程序、時程及核准事宜應依本校規定辦理，休、退學學生未於規定期限內完成離校手續，若原因歸責學生自身因素延宕相關程序，則以實際核定日為主。因學生使用學生簽證入學，若有休學、退學，必需於 10 天內離境。被退學之學生，將失去申請台灣各大學學士以下級別之使用外國學生身分入學之資格。

The procedures, schedule, and approval of student leave or withdrawal applications should be handled by the regulations of our school. If students applying for leave or withdrawal fail to complete the departure procedures within the specified period, and the delay is attributable to factors within the student's control, the actual approval date will be used as the basis for calculation. Students who enter with student visas, if they take a leave or withdraw from studies, must leave the country within 10 days. These students will lose eligibility to apply for admission to bachelor's or lower-level programs in other Taiwanese universities under the status of foreign students.

Quy trình, thời gian và việc phê duyệt đơn xin tạm hoãn và rút học của học sinh sẽ được tiến hành theo quy định của trường. Nếu học sinh không hoàn thành thủ tục trong khoảng thời gian quy định, và nguyên nhân trì hoãn do cá nhân học sinh, ngày thực tế phê duyệt sẽ được sử dụng làm cơ sở để tính toán. Với các học sinh sử dụng visa học sinh để nhập học, nếu có việc tạm hoãn hoặc rút học, học sinh phải rời khỏi Đài Loan trong vòng 10 ngày. Đối với trường hợp rút học, học sinh sẽ mất quyền nộp đơn xin nhập học tại bất kỳ trường đại học nào ở Đài Loan cho bất kỳ cấp độ đại học (hoặc dưới đại học) dành cho sinh viên quốc tế.

壹拾、 其他申請注意事項 Other Important notes/ Chú ý quan trọng khác

- 一、入學許可並不保證簽證核給；簽證核發需檢付相關文件至我國駐外館處申請。（請參閱外交部領事局申請居留簽證說明 <https://www.boca.gov.tw/cp-9-185-35222-1.html>）。

The Admission Permit does not guarantee the issuance of a visa. Visas are approved by the Ministry of Foreign Affairs. (Please refer to the instructions from the Bureau of Consular Affairs, Ministry of Foreign Affairs, R.O.C (Taiwan) website for applying for a residence visa at <https://www.boca.gov.tw/cp-9-185-35222-1.html>)

Giấy phép nhập học không đảm bảo việc cấp visa; việc cấp visa cần phải nộp các tài liệu liên quan tại các nơi đại diện ngoại giao của Đài Loan ở nước ngoài. (Vui lòng tham khảo Hội đồng Ngoại giao, Ban Lãnh sự về hướng dẫn xin visa cư trú: <https://www.boca.gov.tw/cp-9-185-35222-1.html>)

- 二、依行政院衛生署疾病管制局規定，自 2009 年 1 月起，凡申請來臺居留簽證，需檢具麻疹及德國麻疹抗體陽性報告或預防接種證明。詳細說明請參閱外交部領事事務局網站(<https://www.boca.gov.tw>)。

According to the regulations of the Center for Disease Control (CDC), Department of Health R.O.C. (Taiwan), as of January 2009, those who apply for a resident visa must submit a medical report showing immunity to measles and rubella or proof of vaccination against measles and rubella. Please refer to the Bureau of Consular Affairs, Ministry of Foreign Affairs, R.O.C. (Taiwan) website for detailed information at (<https://www.boca.gov.tw>).

Theo quy định của Cục Quản lý Dịch bệnh thuộc Bộ Y tế Đài Loan, từ tháng 1 năm 2009, đối với những ai xin giấy phép cư trú tại Đài Loan, phải có báo cáo xét nghiệm kháng thể miễn dịch với sởi và rubella hoặc giấy chứng nhận tiêm phòng. Chi tiết xin vui lòng xem tại trang web của Ban Lãnh sự Bộ Ngoại giao (<https://www.boca.gov.tw>).

- 三、依據菸害防治法，本校全面禁煙。

According to the Tobacco Hazard Control Act, smoking is completely prohibited on campus.

Theo Luật Phòng ngừa Tác hại của Thuốc lá, cấm hút thuốc trong khuôn viên trường.

- 四、本申請入學依據「中華醫事科技大學外國學生招生規定」辦理。該規定依教育部「外國學生來臺就學辦法」制定。如有修正，以教育部公告為準。

International student admissions are based on the “Chung Hwa University of Medical Technology regulations on governing international student admissions” established according to the “Regarding International Students Undertaking Studies in Taiwan” of the Ministry of Education (MOE). If MOE regulations are revised, the latest MOE regulations shall prevail.

Quy chế tuyển sinh của trường dựa theo "Quy định tuyển sinh sinh viên quốc tế của trường Đại học Kỹ thuật Y Trung Hoa". Quy định này được thiết lập dựa trên "Quy chế sinh viên nước ngoài đến Đài Loan học tập" của Bộ Giáo dục. Nếu có bất kỳ điều chỉnh nào, thì sẽ tuân theo thông báo từ Bộ Giáo dục.

- 五、外國學生來臺就學後，其於就學期間許可在臺初設戶籍登記、戶籍遷入登記、歸化或回復中華民國國籍者，喪失外國學生身分，應予退學。

Foreign students who come to Taiwan for study, if they apply for household registration, change of household registration, naturalization, or restoration of the Republic of China nationality during their period of study, shall lose their status as foreign students and shall be required to withdraw from their studies.

Sinh viên nước ngoài, nếu trong quá trình học, đăng ký hộ khẩu, thay đổi đăng ký hộ khẩu, nhập tịch hoặc phục hồi quốc tịch Cộng hòa Trung Hoa trong thời gian học tập của mình, sẽ mất tư cách là sinh viên nước ngoài và sẽ phải rút lui khỏi việc học.

- 六、本校辦理招生考試，需依個人資料保護法規定，取得並保管考生個人資料，在辦理招生事務之目的下，進行處理及利用。本校將善盡善良保管人之義務與責任，妥善保管考生個人資料，僅提供招生相關工作目的使用。凡報名本校招生者，即表示同意授權本校，得將自考生報名參加本招生所取得之個人及相關成績資料，運用於本校招生事務使用，並同意本校提供其報名資料及成績予考生本人及辦理新生報到或入學資料建置。

When handling admissions examinations, our school must obtain and keep the personal data of candidates by the Personal Data Protection Act, and process and use them for admissions affairs.

Khi xử lý các kỳ thi tuyển sinh, trường của chúng tôi phải thu thập và lưu trữ thông tin cá nhân của các ứng viên theo quy định của Luật Bảo vệ Dữ liệu Cá nhân, và xử lý và sử dụng chúng cho mục đích của các công việc tuyển sinh.

- 七、所繳各項證件有偽造、冒用或變造等情事，則撤銷錄取資格；已註冊入學者，撤銷其學籍，且不發給任何相關學業證明；畢業後始發現者，由學校撤銷畢業資格，並追繳或註銷學位證書。

If the submitted documents are found to be forged, fraudulently used, or altered, the admission qualification will be revoked. For those who have already registered and enrolled, their student status will be revoked, and no relevant academic certificates will be issued. If such falsification is discovered after graduation, the school will revoke their graduation qualifications, and reclaim or invalidate the degree certificate.

Đã đăng ký xin nhập học hoặc đã có giấy báo nhập học, nếu phát hiện bất kỳ tài liệu nào được nộp không trung thực, làm giả, thay đổi hoặc mạo danh, tư cách nhập học sẽ bị thu hồi. Đối với những người đã đăng ký và nhập học, tư cách nhập học của họ sẽ bị thu hồi và sẽ không cấp bất kỳ chứng chỉ học vụ liên quan nào. Nếu phát hiện sự giả mạo sau khi tốt nghiệp, trường sẽ thu hồi tư cách tốt nghiệp và có thể thu hồi hoặc hủy bỏ chứng chỉ tốt nghiệp.

- 八、本簡章若有未盡事宜，悉依相關法令規定及本校招生委員會決議辦理。

If there are any matters not covered in this brochure, please follow the relevant laws and regulations and the decision of the admissions committee of the school.

Nếu có bất kỳ vấn đề nào chưa được đề cập trong bản hướng dẫn này, sẽ theo quy định của các luật liên quan và quyết định của ủy ban tuyển sinh trường để xử lý.

中華醫事科技大學申請入學應繳資料記錄表

Checklist of Required Documents for Admission Application Chung Hwa University of Medical Technology

Danh Sách Giấy Tờ Cần Nộp Khi Nhập Học Trường Đại Học Kỹ thuật Y Trung Hoa

✓	申請繳交資料項目	Items	Copy
	1.入學申請表 (最近 6 個月內二吋正面脫帽照片)	Application form attach 2-inch identical photos taken within the last six months. Đơn đăng ký nhập học đính kèm ảnh 2-inch chụp trong vòng sáu tháng gần đây, chụp nửa người rõ ràng khuôn mặt và không đội mũ	2
	2.護照影本	Copy of passport/ Bản sao hộ chiếu	1
	3.成績單及畢業證書 外國學校最高學歷或同等學力證明文件及成績單	Copy of the academic diploma and transcript of the highest educational degree. Bản sao bằng cấp và bảng điểm của học vấn cao nhất.	1
	4.財力證明或獎學金證明文件 最近三個月內經由金融機構提出之中文或英文存款證明 2,000 美元以上 或政府、大專校院或民間機構提供全額獎助學金之證明文件。	An official bank statement (in Chinese or English) indicating an account balance of over 2,000 USD. The statement must be issued by a financial institution within 3 months before application. Or proof of a full scholarship or grant provided by a government, university, college, or private organization. Tờ khai ngân hàng chứng thực (bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh) với số dư tài khoản trên 2.000 đô la Mỹ. Tờ khai phải do một cơ sở tài chính phát hành trong vòng 3 tháng trước ngày nộp đơn. Hoặc bằng chứng về việc nhận học bổng hoặc tài trợ đầy đủ từ chính phủ, các trường cao đẳng, đại học hoặc các tổ chức tư nhân.	1
	5.切結書	The declaration/ Giấy cam kết	1
	6.授權書	The letter of authorization/ Giấy ủy quyền	1
	7.健康證明書	Health Certificate/ Giấy khám sức khỏe	1
	8.醫療及傷害保險證明 投保自入境當日起至少六個月效期之醫療及傷害保險	Medical and injury insurance must be valid for at least 6 months from the date of the students' arrival Bằng chứng về bảo hiểm y tế và tai nạn có hiệu lực ít nhất 6 tháng kể từ ngày học sinh nhập cảnh Đài Loan.	1
	9.自傳及留學計畫書(中文或英文)	Autobiography and study plan in Chinese or English Bản tự sự và kế hoạch học tập tiếng Trung hoặc tiếng Anh	1
	10.華語文能力證明 TOCFL A1(含)以上 或華語研習時數60小時(含)以上	Chinese language proficiency: TOCFL Level A1 (or above) or a certificate of completion for at least 60 hours of Chinese language study Chứng chỉ tiếng Trung: TOCFL ít nhất phải đạt được trình độ A1 trở lên hoặc chứng nhận đã tham gia khóa học tiếng Trung ít nhất 60 giờ	1
	11.其他有助審查之文件如: <input type="checkbox"/> 英文能力證明、 <input type="checkbox"/> 證照、 <input type="checkbox"/> 獎狀、 <input type="checkbox"/> 推薦信 <input type="checkbox"/> _____	Other supportive documents: Những tài liệu hỗ trợ khác <input type="checkbox"/> English language proficiency certificates/ Chứng chỉ tiếng Anh, <input type="checkbox"/> Certificates of examinations/ Bằng cấp thi, <input type="checkbox"/> Awards/ Giấy khen, <input type="checkbox"/> Recommendation letters/ Thư giới thiệu, <input type="checkbox"/> _____	

申請人簽名 Signature/ Ký tên: _____

日期 Date/ Ngày tháng: _____ (yy/mm/dd)

中華醫事科技大學入學申請表

Application Form for Admission of International Students

Chung Hwa University of Medical Technology

Đơn xin nhập học Đại học Kỹ thuật Y Trung Hoa

- 新南向產學合作國際專班 International Programs of Industry-Academia
Collaboration for students from New Southbound
Hệ hợp tác chuyên ban quốc tế Tân Hướng Nam

※Period of Study: September, 2024 – June, 2028

請用中文或英文填寫 Please complete this form in Chinese or English
Vui lòng điền bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh

I. 個人資料 Personal Information/ Thông tin cá nhân

• 英文姓名 English Name/ Họ tên tiếng Anh: _____

(須與護照姓名相同 Please fill out full name as appeared in the passport/ Vui lòng điền đầy đủ họ tên như trên hộ chiếu)

• 中文姓名 Chinese Name/ Họ tên tiếng Trung: _____

• 性別 Gender: ☐ 男 Male ☐ 女 Female
Giới tính Nam Nữ

• 婚姻狀況 Marital status: ☐ 單身 Single ☐ 已婚 Married
Tình trạng hôn nhân Độc thân Kết hôn

• 國籍 Nationality/ Quốc tịch: _____

• 出生日 Date of Birth: _____/_____/_____

• 護照號碼 Passport No./ Số hộ chiếu: _____ Ngày tháng năm sinh (Năm) (Tháng) (Ngày)

• 護照有效期限 Passport Expiry Date/ Ngày hết hạn hộ chiếu: _____

• 居住地址 Residence address/ Địa chỉ hộ khẩu: _____

• 現在通訊地址 Mailing address/ Địa chỉ thường trú: _____

• 電子郵件 E-mail: _____

• 聯絡電話 Telephone/ ĐT bàn: _____

• 手機號碼 Cell Phone/ ĐTDĐ: _____

i.e.+886[Taiwan country code]-6[district code]-number/ +886(mã quốc gia Đài Loan)-6(mã vùng)-số điện thoại

※在臺監護人 Contact person in Taiwan/ Người thân ở Đài Loan:

• 姓名 Full name/ Họ tên: _____

• 與申請人關係 Relationship with applicant: _____

Mối quan hệ với sinh viên

• 國籍 Nationality/ Quốc tịch: _____

• 手機號碼 Cell Phone/ ĐTDĐ: _____

• 通訊地址 Address/ Địa chỉ thường trú: _____

※家庭成員 Members of family/ Thành viên gia đình:

➢ 父親姓名 Father's name/ Họ tên bố: _____

• 職業 Job occupation/ Nghề nghiệp: _____

• 國籍 Nationality/ Quốc tịch: _____

• 手機號碼 Cell Phone/ ĐTDĐ: _____

➢ 母親姓名 Mother's name/ Họ tên mẹ: _____

• 職業 Job occupation/ Nghề nghiệp: _____

• 國籍 Nationality/ Quốc tịch: _____

• 手機號碼 Cell Phone/ ĐTDĐ: _____

➢ 兄弟姊妹人數(包含你) Numbers of sibling (including you)/ Số anh chị em (bao gồm bạn): _____

此處貼最近 6 個月內二吋半身脫帽照片

Attach here 2-inch photo taken in the last 6 months

Dán ảnh 2-inch chụp 6 tháng gần đây (size 4x6)

II. 教育背景 Educational Background/ Bối cảnh học vấn

學位 Degree/ Học vị	高中 High school/ THPT	學院或大學 College or University/ Cao Đẳng Đại Học
學校名稱 Name of School/ Tên trường		
國家 City and Country/ Tỉnh, TP.		
修業起訖年月 Academic term/ Thời gian học		
主修 Major/ Chuyên ngành		

III. 申請就讀系別 Which department do you wish to apply/ Nguyên vọng và ngành học đăng ký

志願 Choice/ Nguyên vọng	申請系別 Department of application/ Ngành học
志願 1 First choice/ Nguyên vọng 1	
志願 2* Second choice/ Nguyên vọng 2	
志願 3* Third choice/ Nguyên vọng 3	

*第二至三志願如不需要可不填寫 The second and third choices can be skipped if not needed

Lựa chọn thứ hai và thứ ba có thể bỏ qua nếu không có nhu cầu

IV. 語文能力 Languages proficiency/ Năng lực ngôn ngữ

1. 曾學習中文幾年 How many years have you formally studied Chinese? Bạn đã học tiếng Trung mấy năm? _____

2. 在何處授課 Where did you study Chinese? Bạn đã học tiếng Trung ở đâu? _____

3. 是否參加過中文華文能力測驗 Have you taken any Chinese proficiency test? ☐ 是 Yes ☐ 否 No

Bạn đã tham gia kỳ thi kiểm tra trình độ tiếng Trung nào chưa? Có Chưa

4. 何種測驗 If yes, what is the name of the test/ Chúng chỉ tiếng Trung _____ 分數 Score/ Điểm số _____

請自評中文程度 Please evaluate your Chinese skills/ Hãy đánh giá trình độ tiếng Trung của bạn:

聽 Listening/ Nghe ☐ 優 Excellent/ Xuất sắc ☐ 佳 Good/ Tốt ☐ 尚可 Average/ Trung Bình ☐ 差 Poor/ Kém

說 Speaking/ Nói ☐ 優 Excellent/ Xuất sắc ☐ 佳 Good/ Tốt ☐ 尚可 Average/ Trung Bình ☐ 差 Poor/ Kém

讀 Reading/ Đọc ☐ 優 Excellent/ Xuất sắc ☐ 佳 Good/ Tốt ☐ 尚可 Average/ Trung Bình ☐ 差 Poor/ Kém

寫 Writing/ Viết ☐ 優 Excellent/ Xuất sắc ☐ 佳 Good/ Tốt ☐ 尚可 Average/ Trung Bình ☐ 差 Poor/ Kém

V. 財力支援狀況 Financial support/ Tình trạng tài chính

敘明在臺期間各項經費來源 Which will be your major source of financial support during study/ Các chi phí trong thời gian học tập ở Đài Loan do đâu mà có:

☐ 個人儲蓄 Personal savings/ Tiền tiết kiệm cá nhân ☐ 父母支援 Parental support/ Gia đình trợ cấp

☐ 獎助金 Scholarship/ Tiền học bổng ☐ 其他 Other resources/ Khác: _____

VI. 健康情形 Health condition/ Tình trạng sức khỏe

現在健康情形 Your current health condition/ Tình trạng sức khỏe hiện tại của bạn:

☐ 佳 Good/ Tốt ☐ 尚可 Average/ Bình thường ☐ 稍差 Poor/Kém

➤ 如有疾病或缺陷請敘明之 Please specify physical illness or disability/ Nếu có bệnh tình vui lòng điền vào đây:

以上資料業由本人填寫，且經詳細檢查，在此保證其正確無誤。

I hereby confirm that the above information was filled out by myself and has been thoroughly checked. I guarantee its correctness and accuracy. Toàn bộ những thông tin trên là do tôi tự viết, đã kiểm tra kỹ lưỡng và bảo đảm hoàn toàn chính xác.

申請人簽名 Signature/ Ký tên: _____

日期 Date/ Ngày tháng: _____(yy/mm/dd)

切結書

Declaration/ Giấy cam kết

1. 本人保證符合中華民國教育部「外國學生來臺就學辦法」之規定。

I hereby attest that I am qualified for the Regulations Regarding International Students Undertaking Studies in Taiwan set by the Ministry of Education, R.O.C.

Cá nhân tôi xin bảo đảm phù hợp với các quy định trong quy chế Sinh viên nước ngoài đến Đài Loan học tập do Bộ Giáo Dục Đài Loan đưa ra.

2. 本人保證符合以下其中之一：

I hereby attest that I am qualified for one of the following conditions:

Cá nhân tôi xin bảo đảm phù hợp một trong những điều sau:

- (1) 具外國國籍且未曾具有中華民國國籍者，符合未曾以僑生身分在臺就學，且未於申請入學當學年度依僑生回國就學及輔導辦法經海外聯合招生委員會分發規定。

I hold a foreign nationality and have never held R.O.C. nationality. Additionally, I have never undertaken studies in Taiwan as an overseas Chinese student, nor have not I been given a placement in the current academic year by the University Entrance Committee for Overseas Chinese Students. Tôi là người có quốc tịch nước ngoài, chưa từng có quốc tịch Đài Loan, cũng chưa từng học tại Đài Loan với tư cách là học sinh Hoa Kiều và không tham gia vào chương trình tuyển sinh hay nhận sự phân phối của Ủy ban tuyển sinh cho học sinh người Hoa hải ngoại trong năm học hiện tại.

- (2) 具外國國籍並申請時兼具中華民國國籍者，應自始未曾在臺設有戶籍，最近連續居留海外 6 年以上者，且未曾以僑生身分在臺就學，未於申請入學當年度接受海外聯合招生委員會分發。

I hold a foreign nationality, also hold dual R.O.C. nationality at the time of application but I have never had the household registration in Taiwan. Additionally, I have resided overseas continuously for at least 6 years ; I have never undertaken studies in Taiwan as an overseas Chinese student, nor have not I been given a placement in the current academic year by the University Entrance Committee for Overseas Chinese Students. Tôi là người có quốc tịch nước ngoài, đồng thời có quốc tịch Đài Loan tại thời điểm nộp đơn xin nhập học, nhưng chưa từng có hộ khẩu ở Đài Loan, hiện cư trú hải ngoại liên tục 6 năm trở lên, cũng chưa từng học tại Đài Loan với tư cách là học sinh Hoa Kiều và không tham gia vào chương trình tuyển sinh hay nhận sự phân phối của Ủy ban tuyển sinh cho học sinh người Hoa hải ngoại trong năm học hiện tại.

- (3) 具外國國籍並申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿 8 年，最近連續居留海外 6 年以上者，且未曾以僑生身分在臺就學，未於申請入學當年度接受海外聯合招生委員會分發。

I hold foreign nationality, also held dual R.O.C. nationality before the time of application but no longer do at the time of application. I have renounced my R.O.C. nationality with the approval of the Ministry of the Interior on a date at least 8 full years. Additionally, I have resided overseas continuously for at least 6 years ; I have never undertaken studies in Taiwan as an overseas Chinese student, nor have not I been given a placement in the current academic year by the University Entrance Committee for Overseas Chinese Students. Tôi là người có quốc tịch nước ngoài, từng đồng thời có quốc tịch Đài Loan trước thời điểm nộp đơn, nhưng không còn quốc tịch Đài Loan tại thời điểm nộp đơn nữa. Tôi đã từ bỏ quốc tịch Đài Loan với sự chấp thuận của Bộ Nội Vụ từ ngày đó đến thời điểm nộp đơn xin nhập học từ đủ 8 năm trở lên, hiện cư trú ở nước ngoài liên tục 6 năm trở lên, cũng chưa từng học tại Đài Loan với tư cách là học sinh Hoa Kiều và không tham gia vào chương trình tuyển sinh hay nhận sự phân phối của Ủy ban tuyển sinh cho học sinh người Hoa hải ngoại trong năm học hiện tại.

- (4) 具外國國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留滿 6 年以上者。

I hold foreign nationality and am eligible for permanent residence in Hong Kong or Macao. I have never had household registration in Taiwan. At the time of application, I have resided in Hong Kong, Macao, or elsewhere overseas continuously for at least 6 years. Tôi là người có quốc tịch nước ngoài, đồng thời có tư cách thường trú vĩnh viễn tại Hồng Kông hoặc Ma Cao nhưng chưa từng nhập hộ tịch tại Đài Loan. Tại thời

điểm nộp đơn xin nhập học cư trú tại Hồng Kông, Ma Cao hoặc hải ngoại liên tục ít nhất 6 năm trở lên.

- (5) 曾為大陸地區人民具外國國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外 6 年以上者。

I hold foreign nationality, and was formerly from the Mainland Area. I have never had household registration in Taiwan, and have resided elsewhere overseas continuously for no less than 6 years at the time of application. Tôi là người có quốc tịch nước ngoài, đã từng là người dân Trung Quốc Đại lục nhưng chưa từng nhập hộ tịch tại Đài Loan. Tại thời điểm nộp đơn đã cư trú hải ngoại liên tục ít nhất sáu 6 trở lên.

3. 本人所提供之最高學歷證明（申請大學部者提出高中畢業證書、申請碩士班者提出大學畢業證書），在畢業學校所在地國家均為合法有效取得畢業資格，所持之證件相當於中華民國國內之各級學校授予之相當地位。

The highest academic credentials I have provided (high school diploma for undergraduate applicants, and university diploma for master's degree applicants) are legally obtained and recognized as qualifying for graduation in the country where the graduating institution is located. These documents hold equivalent status to those granted by various levels of schools within the Republic of China (Taiwan).

Bằng tốt nghiệp học lực cao nhất (đăng ký xin học đại học thì cần cung cấp bằng tốt nghiệp THPT, đăng ký xin học thạc sĩ thì cần cung cấp bằng tốt nghiệp đại học) mà tôi cung cấp hợp pháp, có hiệu lực tại nước sở tại, và tương đương với các bằng cấp học lực của các cấp học tại Đài Loan.

4. 本人所提供之所有相關資料（包含學歷、護照及其他相關文件之正本及影本）均為合法有效之文件，如有不符規定或變造之情事，經查屬實及取消入學資格，且不發給任何有關之學分證明。

All the relevant documents provided by me (including original and photocopies of academic credentials, passport, and other relevant documents) are legally valid. If any discrepancies or falsifications are found, and upon verification, my admission will be revoked, and no academic credit certification will be issued.

Cá nhân tôi cung cấp các tài liệu liên quan (bao gồm bản chính và bản photo học lực, hộ chiếu và các giấy tờ liên quan khác) hoàn toàn là các giấy tờ hợp pháp, có hiệu lực. Nếu không phù hợp quy định hoặc giả mạo, khi bị kiểm tra phát hiện thì sẽ hủy tư cách nhập học đồng thời sẽ không được cấp bất cứ một chứng nhận học phần nào.

5. 本人取得入學許可後，在辦理報到時，須繳交我國駐外館處驗證之畢業證書及成績單（認證章）正本，始得註冊入學，屆時若未如期繳交，即由貴校取消入學資格。

After obtaining admission approval, I must submit the original diploma and transcript (with certification stamps) verified by the relevant overseas Taiwanese mission during registration. Only then can I register for enrollment. Failure to submit these documents on time will result in the cancellation of my admission by your school.

Sau khi nhận được giấy thông báo nhập học đến khi làm thủ tục nhập học bắt buộc phải nộp bằng tốt nghiệp và bằng điểm đã có sự chứng nhận đã được công chứng và dán tem của Bộ Ngoại Giao để làm thủ tục nhập học. Nếu quá hạn nộp, nhà trường sẽ hủy bỏ tư cách nhập học.

6. 本人不曾在臺以外國學生身分完成高中學校學程，亦未曾遭中華民國國內大專院校退學。

I have never completed high school education in Taiwan as a foreign student, nor have I been expelled from any colleges or universities in the Republic of China (Taiwan).

Cá nhân tôi chưa từng học Trung học phổ thông ở Đài Loan với thân phận là học sinh quốc tế, cũng chưa từng bị cho thôi học tại các trường Đại học hoặc Cao đẳng trong lãnh thổ Đài Loan.

上述所陳之任一事項同意授權貴校查證，如有不實或不符規定之情事，於入學經查證屬實者，本人願意接受貴校註銷學籍處分，絕無異議。

I agree to authorize your school to verify any of the aforementioned matters. If there are any false or non-compliant situations found during the verification process upon admission, I am willing to accept the revocation of my student status by your school without objection.

Tôi đồng ý ủy quyền cho nhà trường xác minh bất kỳ vấn đề nào nêu trên. Nếu có bất kỳ vấn đề nào không đúng sự thật hoặc không đúng theo quy định, tôi sẵn sàng chấp nhận bị hủy tư cách sinh viên của mình mà không có bất kỳ sự phản đối nào.

申請人簽名 Signature/ Ký tên: _____

日期 Date/ Ngày tháng: _____(yy/mm/dd)

授權書

Letter of Authorization/ Giấy ủy quyền

中華醫事科技大學蒐集學生個人資料告知聲明。

Statement on the collection of student personal data by the Chung Hwa University of Medical Technology.

Thông báo về việc Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Y Trung Hoa thu thập thông tin cá nhân của sinh viên.

1. 中華醫事科技大學基於下列目的，將蒐集您的入學申請表、經我國駐外館處認證之相關學歷證明、在學成績單、護照影本及其他因學校各項業務執行所需之資料。

The Chung Hwa University of Medical Technology will collect your application form for admission, relevant academic credentials certified by our country's overseas missions, academic transcripts, photocopy of passport, and other necessary information required for the execution of various school affairs for the following purposes.

Vì các mục đích sau, Đại học Kỹ thuật Y Trung Hoa sẽ thu thập mẫu đơn đăng ký nhập học của bạn, các giấy tờ liên quan được chứng nhận bởi Đại Sứ Quán, thành tích học tập, bản sao hộ chiếu và các thông tin cần thiết khác để thực hiện các công việc khác nhau của trường.

2. 為達成上述蒐集個資之目的，學校在您就學期間將於校務所及地區依個人資料保護法、相關法令及學校相關法規，於各項業務範圍內利用您的個人資料(如資料寄送、校務聯繫、保險辦理、調查作業等)。

To achieve the above-mentioned purposes of collecting personal information, the university will utilize your personal data within the scope of various school affairs during your period of study on campus and in the community, according to the Personal Data Protection Act, relevant regulations, and school rules (such as data transmission, school-related communication, insurance processing, investigative operations, etc.).

Để đáp ứng mục đích thu thập thông tin cá nhân như đã nói ở trên, trong thời gian theo học tại trường, nhà trường sẽ sử dụng thông tin cá nhân của bạn (như gửi thông tin, liên lạc về công việc học tập, bảo hiểm và các hoạt động khảo sát khác) trong phạm vi các hoạt động trường học và trong khu vực. Nhà trường sẽ tuân theo Luật bảo vệ dữ liệu cá nhân, các quy định pháp luật liên quan và các quy định của trường.

3. 您的個人資料於非在學期間將繼續保存於學校，作為學籍資料管理及校友聯繫、調查分析之用。除法令另有規定外，學校不會將您的個人資料在上述蒐集之目的外提供第三人或作其他之利用。

Your personal data will continue to be retained by the university even after you are no longer enrolled, for student record management, alumni contact, and research analysis. Unless otherwise required by law, the university will not provide your personal information to third parties or use it for purposes other than those mentioned in the above collection statement.

Tài liệu cá nhân của bạn vẫn sẽ được nhà trường lưu giữ sau khi các bạn không còn học tại trường, với mục đích liên lạc với bạn với tư cách cựu sinh viên, cũng như phục vụ cho mục đích phân tích khảo sát. Trừ khi có các yêu cầu liên quan đến pháp luật, trường sẽ không cung cấp thông tin cá nhân của bạn cho bên thứ ba hoặc sử dụng cho mục đích khác ngoài việc thu thập thông tin như đã nói ở trên.

4. 基於校友聯繫調查、就業輔導、協助工作推動之目的，您得自行提供及維護離校後個人資料之正確性，由學校保有、更新相關資料，並僅供前述目的之利用。

For alumni contact surveys, career counseling, and assistance in job placement, you may voluntarily provide and maintain the accuracy of your personal information after leaving the university. The university will retain and update relevant data solely for the aforementioned purposes.

Để hỗ trợ việc nhà trường liên lạc với cựu sinh viên, tư vấn việc làm sau khi tốt nghiệp và giúp đỡ thúc đẩy công việc, bạn có thể tự cung cấp và duy trì sự chính xác của thông tin cá nhân sau khi rời khỏi trường. Trường sẽ lưu giữ và cập nhật thông tin liên quan và chỉ sử dụng thông tin đó cho mục đích được đề cập ở trên.

5. 您得就個人資料向學校國際合作處依個人資料保護法行使以下權利，惟如符合法定例外事由，學校得依法拒絕您的權利行使：

- (1) 請求查詢或閱覽
- (2) 請求複製
- (3) 請求補充或更正

附件 4：授權書 Letter of Authorization/ Giấy ủy quyền

(4) 請求停止蒐集，處理或利用

(5) 請求刪除

You have the right to exercise the following rights under the Personal Data Protection Act by contacting the International Cooperation Office of the university. However, the university may refuse to exercise your rights by statutory exceptions:

(1) Request for inquiry or access

(2) Request for copying

(3) Request for supplementation or correction

(4) Request for cessation of collection, processing, or utilization

(5) Request for deletion

Để bảo vệ quyền lợi của bạn theo Luật bảo vệ dữ liệu cá nhân, bạn có quyền thực hiện các quyền sau đối với thông tin cá nhân của mình tại Phòng Quan hệ Quốc tế của trường. Tuy nhiên, trường có thể từ chối nếu yêu cầu của bạn không nằm trong quy định của pháp luật:

(1) Yêu cầu tra cứu hoặc xem thông tin

(2) Yêu cầu sao chép thông tin

(3) Yêu cầu bổ sung hoặc sửa đổi

(4) Yêu cầu ngừng thu thập, xử lý hoặc sử dụng

(5) Yêu cầu xóa thông tin

6. 如果您選擇不予提供相關資料，將影響學校各項業務使用及後續服務，可能損失您的權益。

If you choose not to provide the relevant information, it may affect the use of various services and subsequent services provided by the university, potentially resulting in a loss of your rights and interests.

Nếu bạn lựa chọn không cung cấp những thông tin cá nhân liên quan cho nhà trường, điều đó sẽ ảnh hưởng đến quá trình làm việc của các phòng ban khác trong nhà trường, đồng thời có thể gây thiệt hại tới quyền lợi của bạn.

我授權中華醫事科技大學查證我所提供的所有資料。

I hereby authorize Chung Hwa University of Medical Technology to verify all the information I have provided.

Tôi ủy quyền cho trường Đại học Kỹ thuật Y Trung Hoa kiểm tra tất cả các tài liệu xin nhập học của tôi.

正楷書寫全名 (Write full name in block letters/ Họ tên) _____

護照號碼 (Passport number/ Số hộ chiếu) _____

申請人簽名 Signature/ Ký tên: _____ 日期 Date/ Ngày tháng: _____(yy/mm/dd)

Campus map

CHUNG HWA UNIVERSITY OF MEDICAL TECHNOLOGY



A West Teaching Building

- 2F** : Experimental Center, Health Center, Service Learning Center
3F : Student Counseling Center, Division of Health Services

B East Teaching Building

- 1F - 4F** : Teaching Classrooms

C Laboratory Building

- 1F** : Teaching Laboratories and Co-op convenience store.

D Administration Building

- 1F** : Office of General Affairs, Office of Student Affairs, and Office of Military Education
2F : Student Activity Office, Committee of Gender Equity, Student Affair Creative Center, Teller Section, Center for Environmental Protection & Safety and Health.

D₁ Optometry Dept. Building

- 2F** : Department of Optometry

E Children's Protection Cosmetics Dept. Building

- 1F** : Day Care Center.
3F : Department of Early Childhood Caring and Education
5F : General Education Center
6F : Department of Cosmetic Science

F Library

- B1** : Auditorium
1F : The First Conference Room
2F : Art Center **3F - 7F** : Library

F₁ Medical Technology Dept. Building

- 1F** : Office of Research and Development, Student Counseling Center
3F : Department of Medical Technology, Graduate Institute of Biological Science and Technology
7F : College of Medicine and Life Science

F₂ Biological Science and Technology Dept. Building

- 3F** : Department of Biological Science and Technology, Graduate of Biomedical Science

F₃ Occupational Safety and Health Dept. Building

- 3F** : Department of Occupational Safety and Health, Graduate Institute of Biosafety

F₄ Safety Health and Environment Dept. Building

- 3F** : Department of Safety Health and Environmental Engineering

G Food Nutrition Dept. Building

- 2F** : Department of Nutrition (Nutrition Division), Nutrition Industry Center

H Student Activity Center

- B1** : Cafeteria and Co-op Convenience Store
1F - 5F : First Student Dormitory

I Food Training Building

- 1F - 5F** : 1st Student Dormitory

J Technology and Teaching Building

- B1 - B2** : 1st Gymnasium
1F : Division of Curriculum and Instruction, Division of Registration
2F : President Office, Board Chairman Office, Office of Accounting, Chief Secretary Office, Dean of the Academic Affairs Office, Office of Personnel, and English Self-Learning Center
3F : Teaching Excellence Center
4F : Computer and Network Center
6F : Department of Information Management
8F : Department of Health Care Administration, Dean Office of Health Care and Management College
9F : Office of Nursing Dept.

K Min Sheng Technology Building

- 1F** : Offers of Continuing Education Division, Division of Registration.
2F : Director office of Continuing Education Division
4F : Dean Office of Human Science and Technology College
5F : General Education of National Defense
7F : Department of Food Nutrition (Food Technology division), Department of Health Care Administration
9F : Department of Hospitality Management

L 2nd Gymnasium

- 1F** : Department of Sport, Health and Leisure. Office of Physical Education

M 2nd Student Dormitory